VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Ban hành định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ

Thông tư số 44/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 06/2023/TT-BGTVT ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng, bảo trì và bảo vệ đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2023.

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư ban hành định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ.[1]

---

[1] Thông tư số 06/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng, bảo trì và bảo vệ đường bộ, có căn cứ ban hành như sau:
"Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;
Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;
Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam;
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng, bảo trì và bảo vệ đường bộ."

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Ban hành kèm theo Thông tư này định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ, gồm:

a) Định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên quốc lộ tại Phụ lục I;

b) Định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc tại Phụ lục II;

c) Định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên cầu có chiều dài lớn hơn 300m, cầu dây văng, cầu dây võng khẩu độ lớn tại Phụ lục III;

d) Định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên hầm đường bộ tại Phụ lục IV;

đ) Định mức công tác điều hành hoạt động, vận hành phà đường bộ tại Phụ lục V.

2. Định mức ban hành tại Thông tư này làm cơ sở lập dự toán và giá dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo dưỡng thường xuyên quốc lộ và đường cao tốc sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư xây dựng quốc lộ và đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định dự toán (giá dịch vụ sự nghiệp công) quản lý, bảo dưỡng thường xuyên quốc lộ sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư xây dựng quốc lộ và đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư.

2. Các hệ thống đường bộ khác có thể áp dụng định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên ban hành tại Thông tư này làm căn cứ để xác định dự toán (giá dịch vụ sự nghiệp công) bảo dưỡng thường xuyên đường bộ. Trường hợp có đặc thù riêng, cấp có thẩm quyền ban hành định mức theo quy định tại khoản 6 Điều 20 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3. Hiệu lực thi hành[2]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2022.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

---

[2] Điều 20 của của Thông tư số 06/2023/TT-BGTVT ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng, bảo trì và bảo vệ đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 quy định như sau:

"Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường Cao tốc Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường cao tốc Việt Nam[3], Thủ trưởng các cơ quan được Bộ Giao thông vận tải ủy quyền quản lý quốc lộ, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 08/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Đình Thọ

---

[3] Cụm từ "Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bởi cụm từ "Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường cao tốc Việt Nam"theo quy định tại Điều 19 của Thông tư số 06/2023/TT-BGTVT ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng, bảo trì và bảo vệ đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2023.

PHỤ LỤC I
ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN QUỐC LỘ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ GTVT)

Chương I
THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ là các thao tác kỹ thuật được tiến hành thường xuyên và các hoạt động quản lý cần thiết nhằm phòng ngừa và khắc phục kịp thời những hư hỏng nhỏ trên đường và các công trình trên đường. Bảo dưỡng thường xuyên để hạn chế tối đa sự phát triển từ hư hỏng nhỏ thành các hư hỏng lớn. Các công việc này được tiến hành thường xuyên liên tục, hàng ngày, trong suốt cả năm trên toàn bộ tuyến đường, để đảm bảo giao thông vận tải đường bộ được an toàn, thông suốt và êm thuận. Công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên gồm công tác quản lý đường bộ, cầu đường bộ, công tác bảo dưỡng đường bộ, cầu đường bộ:

- Công tác quản lý bao gồm các hạng mục công việc như tuần đường, đếm xe, kiểm tra định kỳ và đột xuất, trực bão lũ, đăng ký cầu đường, cập nhật số liệu cầu đường và tình hình bão lũ, quản lý hành lang, kiểm tra cầu,...

- Công tác bảo dưỡng gồm các hạng mục công việc như đắp phụ nền, lề đường, hót sụt nhỏ, bạt lề đường, thông cống thanh thải dòng chảy, sơn biển báo, vá ổ gà, cóc gặm, lún cục bộ, lún trồi, bong tróc mặt đường, sửa chữa cao su sình lún, vệ sinh mố, trụ cầu,...

1. Nội dung định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên quốc lộ

Định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên quốc lộ bao gồm:

- *Mức hao phí vật liệu:* Là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng công tác bảo dưỡng. Mức hao phí vật liệu phụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí vật liệu chính. Mức hao phí vật liệu trong Định mức này đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thực hiện bảo dưỡng.

- *Mức hao phí lao động:* Là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp thực hiện khối lượng công tác bảo dưỡng (bao gồm cả công nhân phụ). Số lượng

ngày công đã bao gồm cả lao động chính, phụ kể cả công tác chuẩn bị, kết thúc, thu dọn hiện trường. Cấp bậc công nhân trong định mức là cấp bậc bình quân của các công nhân tham gia thực hiện một đơn vị công tác bảo dưỡng.

- *Mức hao phí máy thi công:* Là số ca sử dụng máy và thiết bị thi công trực tiếp phục vụ để hoàn thành công tác bảo dưỡng.

2. Kết cấu định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên quốc lộ

Định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên quốc lộ được trình bày theo nhóm, loại công tác quản lý, bảo dưỡng và được mã hóa thống nhất. Mỗi loại định mức được trình bày tóm tắt nội dung công việc, đơn vị và bảng giá trị.

Định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên quốc lộ bao gồm:

Chương I. Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng

Chương II. Khối lượng công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên quốc lộ

Chương III. Định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên quốc lộ

Mục 1: Quản lý đường bộ

Mục 2: Bảo dưỡng thường xuyên đường bộ

Mục 3: Quản lý cầu có chiều dài ≤ 300 m

Mục 4: Bảo dưỡng cầu có chiều dài ≤ 300 m

3. Hướng dẫn áp dụng

Định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên quốc lộ bao gồm định ngạch khối lượng và định mức chi tiết cho từng hạng mục công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên quốc lộ. Định mức làm cơ sở để lập dự toán, đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo dưỡng thường xuyên quốc lộ phải thực hiện trong năm, xây dựng kế hoạch quản lý vốn theo quy định.

Định mức đối với các hạng mục công tác quản lý bảo dưỡng trong tập định mức này chưa bao gồm công tác đưa, đón công nhân đến công trường, công tác vận chuyển vật liệu, thiết bị đến công trường. Đối với công tác vận chuyển vật liệu, bùn, đất, rác thải đi đổ được lập thành định mức riêng trong tập định mức này.

Khối lượng công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên quốc lộ là giới hạn tối đa để lập dự toán, đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công. Quá trình sử dụng định mức, nếu công việc có trong định mức nhưng thực tế không làm thì không đưa vào dự toán, đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công, nếu công việc không có trong định mức này nhưng thực tế phải làm thì áp dụng định mức tương tự đã được cơ

quan có thẩm quyền công bố để lập dự toán, đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công.

Định mức này chưa bao gồm khối lượng (định ngạch) sơn vạch kẻ đường (2 - 3 năm sơn lại một lần như theo Tiêu chuẩn kỹ thuật bảo dưỡng thường xuyên đường bộ TCCS 07:2013/TCĐBVN), chỉ bao gồm hạng mục sơn dặm do tai nạn giao thông, phanh xe…; định mức chưa bao gồm hạng mục bảo dưỡng hộ lan cáp.

Chương II
KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN QUỐC LỘ

1. Khối lượng công tác quản lý quốc lộ

TT	Mã hiệu	Hạng mục	Định ngạch
1	QLD.10100	Tuần đường	Xác định theo tần suất kiểm tra 365 ngày/năm
2	QLD.10200	Đếm xe	Xác định theo tần suất đếm 01 lần/ tháng/trạm đếm hoặc theo yêu cầu thực tế
3	QLD.10300	Kiểm tra định kỳ, khẩn cấp, cập nhật số liệu cầu đường và tình hình bão lũ	Xác định theo tần suất kiểm tra 14 lần/năm hoặc theo yêu cầu thực tế
4	QLD.10400	Trực bão lũ	Xác định theo 40 km/năm (số km Hạt quản lý trung bình)
5	QLD.10500	Đăng ký đường	Xác định theo tần suất 10 - 15 năm đăng ký 1 lần
6	QLD.10600	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đấu nối	Xác định theo 01 km/năm

2. Khối lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên quốc lộ

TT	Mã hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Mặt đường bê tông nhựa			Mặt đường đá dăm nhựa			Mặt đường bê tông xi măng		
				Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
1	BDD.20100	Đắp phụ nền, lề đường	m^3/km/năm	20	30	40	20	30	40	20	30	40
2	BDD.202000	Hót sụt nhỏ	m^3/km/năm		30	40		30	40		30	40
3	BDD.203000	Bạt lề đường	lần/năm	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	BDD.20400	Cắt cỏ	lần/năm	6	6	6	6	6	6	6	6	6
				Hoặc theo yêu cầu thực tế								
5	BDD.20500	Phát quang cây cỏ	lần/năm	2	2	2	2	2	2	2	2	2
				Hoặc theo yêu cầu thực tế								
6	BDD.206000	Vét rãnh hở	lần/năm	2	2	2	2	2	2	2	2	2
				Hoặc theo yêu cầu thực tế								
7	BDD.20700	Vét rãnh kín	lần/năm	1	1	1	1	1	1	1	1	1
8	BDD.20800	Sửa chữa rãnh xây gạch	% tổng diện tích rãnh	1% hoặc xác định theo thực tế								
9	BDD.20900	Sửa chữa rãnh xây đá	% tổng diện tích rãnh	1% hoặc xác định theo thực tế								

TT	Mã hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Mặt đường bê tông nhựa			Mặt đường đá dăm nhựa			Mặt đường bê tông xi măng		
				Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
10	BDD.21000	Bổ sung nắp rãnh bê tông, nắp hố ga	% tổng chiều dài rãnh	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
11	BDD.21100	Thông cống, thanh thải dòng chảy	lần/năm	2	2	2	2	2	2	2	2	2
12	BDD.21200	Sửa chữa nứt tường đầu, tường cánh cống		Xác định theo thực tế								
13	BDD.21300	Vệ sinh mặt đường	lần/tháng	Theo TCCS 07:2013/TCĐBVN								
14	BDD.21400	Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong tróc (1 lớp; 2 lớp)	m^2/km/năm	150	150	100	250	250	200			
15	BDD.21500	Xử lý cao su, sình lún	m^2/km/năm	7	7	7	45	42	35			

TT	Mã hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Mặt đường bê tông nhựa			Mặt đường đá dăm nhựa			Mặt đường bê tông xi măng		
				Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
16	BDD.21600	Vá ổ gà, cóc gặm, lún cục bộ, lún trồi mặt đường	m^2/km/năm	40	30	30	100	130	150			
17	BDD.21700	Sửa chữa khe nứt đơn mặt đường nhựa		- Xác định theo thực tế								
18	BDD.21800	Bảo dưỡng khe co dãn mặt đường bê tông xi măng	m dài/km/năm							20	20	20
19	BDD.21900	Sửa chữa nứt nhỏ mặt đường bê tông xi măng	m dài/km/năm							10	10	10
20	BDD.22000	Sơn biển báo + cột biển báo và cột khác (chất liệu biển báo, cột bằng thép)	% tổng diện tích	30	30	30	30	30	30	30	30	30

TT	Mã hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Mặt đường bê tông nhựa			Mặt đường đá dăm nhựa			Mặt đường bê tông xi măng		
				Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
21	BDD.22100	Sơn cọc H, cột Km (chất liệu cột bằng bê tông xi măng)	% tổng diện tích	50	50	50	50	50	50	50	50	50
22	BDD.22200	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí (chất liệu cọc, cột bằng bê tông xi măng)	% tổng diện tích	50	50	50	50	50	50	50	50	50
23	BDD.22300	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí…	% tổng số cọc	5	5	5	5	5	5	5	5	5
24	BDD.22400	Nắn sửa cột Km	% tổng số cột Km	2	2	2	2	2	2	2	2	2
25	BDD.22500	Nắn chỉnh, tu sửa biển báo	% tổng số biển báo	2	2	2	2	2	2	2	2	2
26	BDD.22600	Thay thế, bổ sung cột biển báo, cột biển báo	% tổng số biển báo, cột biển báo	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

TT	Mã hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Mặt đường bê tông nhựa			Mặt đường đá dăm nhựa			Mặt đường bê tông xi măng		
				Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
27	BDD.22700	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí…	% tổng số cọc	3	3	4	3	3	4	3	3	4
28	BDD.22800	Dán lại lớp phản quang biển báo	% tổng diện tích	10	10	10	10	10	10	10	10	10
29	BDD.22900	Vệ sinh mặt biển phản quang	lần/năm	2	2	2	2	2	2	2	2	2
30	BDD.23000	Sơn dặm vạch kẻ đường	m^2/km/năm	20	20	10	20	20	10	20	20	10
31	BDD.23100	Bổ sung đá mái ta luy	% tổng khối lượng theo thể tích (m^3)	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
32	BDD.23200	Thay thế tấm bê tông mái ta luy	% tổng số tấm	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
33	BDD.23300	Sửa chữa tường hộ lan bằng đá xây	% tổng khối lượng theo thể tích (m^3)	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

TT	Mã hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Mặt đường bê tông nhựa			Mặt đường đá dăm nhựa			Mặt đường bê tông xi măng		
				Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
34	BDD.23400	Bảo dưỡng đảo giao thông		Xác định thực tế theo đảo								
35	BDD.23500	Thay thế tôn lượn sóng	% tổng chiều dài hoặc tổng số tấm	1	1	1	1	1	1	1	1	1
36	BDD.23600	Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng	lần/năm	2	2	2	2	2	2	2	2	2
37	BDD.23700	Thay thế trụ bê tông, ống thép dải phân cách mềm	% tổng số trụ (hoặc % tổng số m)	1	1	1	1	1	1	1	1	1
38	BDD.23800	Sơn trụ bê tông, ống thép dải phân cách mềm	% tổng diện tích	30	30	30	30	30	30	30	30	30
39	BDD.23900	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tấm chống chói	lần/năm	1	1	1	1	1	1	1	1	1

TT	Mã hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Mặt đường bê tông nhựa			Mặt đường đá dăm nhựa			Mặt đường bê tông xi măng		
				Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
40	BDD.24000	Thay thế tấm chống chói	% tổng số tấm	1	1	1	1	1	1	1	1	1
41	BDD.24100	Nắn sửa, vệ sinh trụ dẻo	lần/năm	4	4	4	4	4	4	4	4	4
42	BDD.24200	Thay thế trụ dẻo	% tổng số trụ	1	1	1	1	1	1	1	1	1
43	BDD.24300	Sơn bảo dưỡng rào chắn khung lưới thép	% tổng diện tích	30	30	30	30	30	30	30	30	30
44	BDD.24400	Vệ sinh mắt phản quang, gương cầu lồi	lần/năm	4	4	4	4	4	4	4	4	4
45	BDD.24500	Thay thế mắt phản quang	% tổng số mắt phản quang	1	1	1	1	1	1	1	1	1

TT	Mã hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Mặt đường bê tông nhựa			Mặt đường đá dăm nhựa			Mặt đường bê tông xi măng		
				Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
46	BDD.24600	Bảo dưỡng thay thế đinh phản quang	% tổng số lượng đinh	5	5	5	5	5	5	5	5	5
47	BDD.24700	Bảo dưỡng đường cứu nạn	lần/năm/ 1 đường cứu nạn	1	1	1	1	1	1	1	1	1

Ghi chú: Đối với các công tác bảo dưỡng thường xuyên quốc lộ có đơn vị tính là km/năm được tính bình quân cho toàn bộ tuyến đường quản lý

Khối lượng công tác bảo dưỡng quốc lộ có Mã hiệu BDD.21400, BDD.21500, BDD.21600, BDD.21800, BDD.21900 là khối lượng tính cho đường cấp III (phần mặt đường dành cho xe cơ giới rộng 7m). Đối với đường cấp khác, căn cứ theo bề rộng phần mặt đường dành cho xe cơ giới và thời gian khai thác, lấy hệ số điều chỉnh tại các bảng sau:

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh theo bề rộng mặt đường

TT	Loại mặt đường	Mặt đường tính toán trong định mức		Mặt đường cần điều chỉnh	
		Bề rộng (m)	Hệ số	Bề rộng (m)	Hệ số
1	Bê tông nhựa	7	1	6	0,97
2	Bê tông xi măng	7	1	6	0,98
3	Đá dăm nhựa	7	1	6	0,92

Ghi chú: đối với các loại mặt đường có bề rộng phần xe cơ giới khác, dùng phương pháp nội hoặc ngoại suy.

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh theo thời gian khai thác công trình

(Tính từ lần sửa chữa toàn bộ mặt đường gần nhất)

TT	Loại mặt đường	1 - 3 năm	4 - 6 năm	7 - 9 năm	Trên 9 năm
		Tốt	Vừa	Xấu	Rất xấu
1	Bê tông nhựa 2 lớp	0,55 - 0,63	0,67 - 0,75	0,80 - 0,88	1,0
2	Bê tông nhựa 1 lớp	0,57 - 0,69	0,75 - 0,88	0,94 - 1,06	1,2
3	Bê tông xi măng	0,53 - 0,58	0,60 - 0,65	0,68 - 0,73	0,8
4	Đá dăm nhựa	0,58 - 0,72	0,79 - 0,93	1,00 - 1,14	1,3

Bảng 3. Hệ số tính đến lưu lượng xe

TT	Tuyến đường có lưu lượng xe thiết kế (xe/ngày đêm)	Hệ số	Hệ số tính toán khi lưu lượng tăng thêm
1	Lớn hơn 5000	1	1
2	5000	1	1 + 0,008 x n/10
3	2000	1	1 + 0,007 x n/10
4	500	1	1 + 0,005 x n/10
5	100	1	1 + 0,017 x n/10

Ghi chú: Lưu lượng xe/ngày đêm tính theo đầu xe đếm được đã quy đổi; n là lưu

lượng xe tăng so với lưu lượng thiết kế ban đầu của đoạn đường cần tính.

3. Khối lượng công tác quản lý cầu có chiều dài ≤ 300 m

TT	Mã hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Định ngạch
1	QLC.10100	Kiểm tra cầu	lần/cầu/tháng	1
2	QLC.10200	Đăng ký cầu	năm/cầu/lần	10 ~ 15
3	QLC.10300	Kiểm tra trước và sau mùa mưa bão	lần/cầu/năm	2
4	QLC.10400	Cập nhật tình trạng cầu và quản lý hồ sơ	cầu/năm	Xác định theo cầu

4. Khối lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên cầu có chiều dài ≤ 300 m

TT	Mã hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Định ngạch
1	BDC.20100	Sửa chữa lan can cầu bằng bê tông	% tổng chiều dài lan can	1
2	BDC.20200	Sơn lan can cầu bằng thép	% diện tích lan can	30%
	BDC.20300	Sơn lan can cầu bằng bê tông	% diện tích lan can	50%
3	BDC.20400	Sửa chữa hư hỏng cục bộ 1/4 nón mố cầu	m^3/cầu/năm	0,4
4	BDC.20500	Bôi mỡ gối cầu thép	lần/năm	2
5	BDC.20600	Vệ sinh mặt cầu, ống thoát nước	lần/năm	6
6	BDC.20700	Thay thế ống thoát nước	% tổng chiều dài ống	1
7	BDC.20800	Bảo dưỡng khe co dãn thép	% tổng chiều dài khe co dãn	0,5
8	BDC.20900	Vệ sinh khe co dãn cầu	lần/năm	4
9	BDC.21000	Vệ sinh mố cầu	lần/năm	4
10	BDC.21100	Vệ sinh trụ cầu	lần/năm	1

TT	Mã hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Định ngạch
11	BDC.21200	Vá ổ gà, bong bật, sửa chữa lún trồi mặt cầu	% tổng diện tích mặt cầu	3
13	BDC.21300	Vệ sinh hai đầu dầm các nhịp của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - bê tông cốt thép	lần/năm	2
14	BDC.21400	Vệ sinh nút liên kết dầm - dàn của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - bê tông cốt thép	lần/năm	2
15	BDC.21500	Sơn lẻ tẻ cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - bê tông cốt thép	m^2/m dài cầu/năm	Dàn thép: 0,3 Liên hợp: 0,1
16	BDC.21600	Kiểm tra, bắt xiết bu lông cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - bê tông cốt thép	lần/năm	1
17	BDC.21700	Phát quang cây cỏ	lần/năm	4
18	BDC.21800	Bảo dưỡng công trình phòng hộ (kè hướng dòng)		Theo thực tế
19	BDC.21900	Thanh thải dòng chảy dưới cầu		Theo thực tế
20	BDC.22000	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ chống gỉ	lần/năm	2

Chương III
ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN QUỐC LỘ

Mục 1
QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ

QLD.10100 Tuần đường

Thành phần công việc:

Theo dõi tổ chức giao thông, tai nạn giao thông, tình trạng công trình đường bộ;

phát hiện kịp thời hư hỏng hoặc các hành vi xâm phạm công trình đường bộ, các hành vi lấn chiếm, sử dụng trái phép đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ; xử lý các trường hợp hư hỏng nhỏ không cần vật tư thiết bị (cọc tiêu, biển báo bị xiêu vẹo; bu lông bị lỏng, tuột; đá lăn, cây đổ, vật liệu rơi vãi trên đường, nước tràn qua đường khi mưa hoặc các hư hỏng tương tự khác) hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý; Cập nhật dữ liệu trên máy vi tính, xác định điểm đen TNGT.

Đơn vị: 01 km/tháng

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường cấp I, II	Đường cấp III		Đường cấp IV, V, VI	
					Trong đô thị	Ngoài đô thị	Miền núi	Đồng bằng, Trung du
QLD.101	Tuần đường	***Vật liệu***						
		Xăng	lít	0,875	0,837	0,798	0,798	0,760
		Nhân công						
		Bậc thợ 4/7	công	1,352	1,106	0,936	0,936	0,716
				10	20	30	40	50

QLD.10200 Đếm xe bằng thủ công

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị; Đếm xe 2 chiều trên 1 mặt cắt ngang của đường.

Đơn vị: 01 lần/trạm đếm

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trạm chính			Trạm phụ		
				Đường cấp I-II	Đường cấp III-IV	Đường cấp V-VI	Đường cấp I-II	Đường cấp III-IV	Đường cấp V-VI
QLD.102	Đếm xe bằng thủ công	***Vật liệu***							
		Giấy A4	tờ	70	56	42	40	32	24
		Bút	cái	7	5	3	7	5	3
		Nhân công							
		Bậc thợ 3/7	công	42	28	14	28	20	10
				10	20	30	40	50	60

Ghi chú: Khi thực hiện đếm xe bằng máy thì không áp dụng định mức trên.

QLD.10300 Kiểm tra định kỳ, khẩn cấp, cập nhật số liệu cầu đường và tình hình bão lũ

Thành phần công việc:

Kiểm tra hiện trường: nền, mặt, thoát nước (cống, rãnh), báo hiệu, tình trạng cầu, công trình (kè, ngầm, tường chắn,...); cập nhật vào hồ sơ quản lý, báo cáo.

Đơn vị: 01 km/1 lần

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường cấp I, II	Đường cấp III	Đường cấp IV, V, VI	
						Miền núi	Đồng bằng, Trung du
QLD.103	Kiểm tra định kỳ, khẩn cấp, cập nhật số liệu cầu đường và tình hình bão lũ	***Vật liệu***					
		Xăng	lít	0,029	0,028	0,029	0,025
		Nhân công					
		Bậc thợ 4/7	công	0,075	0,05	0,045	0,037
				10	20	30	40

QLD10400 Trực bão lũ

Thành phần công việc:

Trực đảm bảo xử lý các tình huống đột xuất trong mưa bão, lũ lụt.

Đơn vị: 01 km/năm

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
QLD.104	Trực bão lũ	***Nhân công***		
		Bậc thợ 3,5/7	công	4

				10

QLD.10500 Đăng ký đường

Thành phần công việc:

Hoàn thiện hồ sơ đăng ký đường để xác định tình trạng kỹ thuật vốn có lúc ban đầu và sự thay đổi các yếu tố kỹ thuật trong quá trình khai thác.

Đơn vị: 10 km

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
QLD.105	Đăng ký đường	***Vật liệu***		
		Bình đồ duỗi thẳng (khổ A0, tỷ lệ 1/2000)	tờ	5
		Sổ ghi chép A4 (36 trang)	quyển	1
		Bút	cái	1
		Nhân công		
		Bậc thợ 4/7	công	5,63
				10

QLD.10600 Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đấu nối

Thành phần công việc:

Lập, cập nhật hồ sơ quản lý hành lang quốc lộ.

Đơn vị: 01 km/năm

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
QLD.106	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đấu nối	***Nhân công***				
		Bậc thợ 4/7	công	2	1,5	1
				10	20	30

Ghi chú: Đối với công tác phối hợp với Cục Quản lý đường bộ, Sở Giao thông vận tải, chính quyền địa phương thực hiện những biện pháp ngăn chặn những hành vi vi phạm hành lang an toàn đường bộ cần thiết phải cung cấp nhân lực, xe máy

phục vụ chính quyền địa phương tổ chức cưỡng chế hành vi vi phạm thực hiện lập dự toán theo từng vụ việc cụ thể.

Mục 2
BẢO DƯỠNG ĐƯỜNG BỘ

BDD.20100 Đắp phụ nền, lề đường

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; Đảm bảo an toàn giao thông; Dãy cỏ, cuốc sửa khuôn; San đất, đầm chặt từng lớp theo quy định, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Vỗ mái ta luy.

Đơn vị: 01m³

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.201	Đắp phụ nền, lề đường	***Vật liêu***		
		Đất cấp phối	m^3	1,425
		Nhân công		
		Bậc thợ 3,5/7	công	1,42
		Máy thi công		
		Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca	0,05
				10

BDD.202000 Hót sụt nhỏ

BDD.202100 Hót sụt nhỏ bằng thủ công

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, phạm vi 30 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Đào xúc lên phương tiện vận chuyển; Sửa lại nền, lề đường, rãnh thoát nước.

Đơn vị: 01m³

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.2021	Đào hót đất sụt bằng	***Nhân công***	công	0,45

	thủ công	Bậc thợ 3,0/7		
				10

BDD.202200 Hót sụt nhỏ bằng máy

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, phạm vi 30 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Đào xúc lên phương tiện vận chuyển; Sửa lại nền, lề đường, rãnh thoát nước.

Đơn vị: 10m³

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.2022	Hót sụt nhỏ bằng máy	***Nhân công***		
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,50
		Máy thi công		
		Máy đào 0,4 m³	ca	0,108
				10

BDD.203000 Bạt lề đường

BDD.203100 Bạt lề đường bằng thủ công

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Đảm bảo an toàn giao thông; Bạt lề đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m, xúc lên phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 100 m dài

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.2031	Bạt lề đường bằng thủ công	***Nhân công***		
		Bậc thợ 3,0/7	công	1,8
				10

BDD.203200 Bạt lề đường bằng máy

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị; Đảm bảo an toàn giao thông; Máy san bạt lề đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 100 m dài

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức

BDD.2032	Bạt lề đường bằng máy	***Máy thi công*** Máy san 110 CV	ca	0,003
				10

Ghi chú: Định mức trên chưa bao gồm công tác vận chuyển đi đổ. Định mức áp dụng cho đoạn có chiều dài bạt liên tục trên 100m; các đoạn có chiều dài bạt liên tục nhỏ hơn (hoặc bằng) 100 m thì áp dụng hệ số điều chỉnh 1,05 - 1,1.

BDD.20400 Cắt cỏ bằng máy

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Cắt cỏ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Thu gom, xúc lên phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 01 km/1 lần

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		
				Đồng bằng	Trung du	Miền núi
BDD.204	Cắt cỏ bằng máy	***Vật liệu*** Lưỡi cắt	lưỡi	0,2	0,15	0,2
		Máy thi công Máy cắt cỏ 300 W	ca	0,9	1,05	1,2
				10	20	30

BDD.20500 Phát quang cây cỏ bằng thủ công

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Phát cây ven đường bằng thủ công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Thu gom, xúc lên phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 01 km/1 lần

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Trung du	Miền núi
BDD.205	Phát quang cây cỏ bằng thủ công	***Nhân công*** Bậc thợ 3/7	công	8,8	11
				10	20

Ghi chú: Định mức trên áp dụng với đường đi qua khu vực vùng núi và trung du

(có taluy dương, cây cối rậm rạp), với đường đi qua khu vực đồi thấp, đồng bằng áp dụng hệ số chiết giảm 0,4 - 0,6 so với khu vực trung du; đường qua đô thị (có vỉa hè, hai bên là nhà dân đông đúc) không có công tác này. Đơn vị tính 01 km/1 lần được xác định là 01 km bình quân theo chiều dài của tuyến đường.

BDD.206000 Vét rãnh hở

BDD.206100 Vét rãnh hở bằng máy

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị; Đảm bảo an toàn giao thông; Vét bùn đất trong lòng rãnh, xúc đổ lên phương tiện vận chuyển.

BDD.206110 Vét rãnh hở hình chữ nhật bằng máy

Đơn vị: 10 m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Rãnh chữ nhật	
				Lòng rãnh ≤ 80cm	Lòng rãnh ≤ 60cm
BDD.20611	Vét rãnh hở hình chữ nhật bằng máy	***Nhân công***			
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,048	0,036
		Máy thi công			
		Máy đào 0,4m^3	ca	0,045	0,033
				1	2

BDD.206120 Vét rãnh hở hình thang bằng máy (kích thước 120 x 40 x 40 cm)

Đơn vị: 10 m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.20612	Vét rãnh hở hình thang bằng máy	***Nhân công***		
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,030
		Máy thi công		
		Máy đào 0,4m^3	ca	0,028
				1

BDD.206200 Vét rãnh hở bằng thủ công

BDD.206210. Vét rãnh hở hình tam giác bằng thủ công

Đơn vị: 10 m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức

BDD.20621	Vét rãnh hở hình tam giác bằng thủ công (rãnh rộng mặt 0,4 m, sâu 0,2 m)	***Nhân công*** Bậc thợ 3,5/7	công	0,2
				1

DD.206220 Vét rãnh hở hình chữ nhật bằng thủ công

Đơn vị: 10 m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Lòng rãnh ≤ 80cm	Lòng rãnh ≤ 60cm
				Chiều sâu 0,1m	Chiều sâu 0,1m
BDD.20622	Vét rãnh hở chữ nhật bằng thủ công	***Nhân công*** Bậc thợ 3,5/7	công	0,235	0,18
				1	2

BDD.206230 Vét rãnh hở hình thang bằng thủ công (kích thước rãnh 120 x 40 x 40 cm)

Đơn vị: 10 m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.20623	Vét rãnh hở hình thang bằng thủ công	***Nhân công*** Bậc thợ 3,5/7	công	0,21
				1

BDD.20700 Vét rãnh kín

BDD.20710 Vét rãnh kín bằng thủ công

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Đảm bảo an toàn giao thông; Tháo nắp rãnh, vét bùn đất trong lòng rãnh, xúc lên phương tiện vận chuyển, phạm vi 100 m; Đậy nắp rãnh, hoàn thiện, dọn dẹp công trường.

Đơn vị: 10m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Lòng rãnh	Lòng rãnh

				80cm	60cm
BDD.2071	Vét rãnh kín bằng thủ công	***Nhân công*** Bậc thợ 3,5/7	công	0,474	0,361
				1	2

BDD.20720 Vét rãnh kín bằng máy

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, máy; Đảm bảo an toàn giao thông; Tháo nắp rãnh, vét bùn đất trong lòng rãnh, xúc lên phương tiện vận chuyển, phạm vi 100 m; Đậy nắp rãnh, hoàn thiện, dọn dẹp công trường.

Đơn vị: 10m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Lòng rãnh 80cm	Lòng rãnh 60cm
BDD.2072	Vét rãnh kín bằng máy	***Nhân công*** Bậc thợ 3,5/7	công	0,064	0,04
		Máy thi công Máy đào ≤ 0,4m^3	ca	0,045	0,033
				1	2

Ghi chú: Đối với các rãnh có kích thước khác, định mức được tính trên cơ sở nội suy, ngoại suy theo diện tích mặt cắt ngang của rãnh có cùng dạng thiết kế.

BDD.20800 Sửa chữa rãnh xây gạch

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; Đảm bảo an toàn giao thông; Phá dỡ, xúc lên phương tiện vận chuyển; Trộn vữa, xây lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01m^2

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Rãnh xây tường đơn	Rãnh xây tường đôi
BDD.208	Sửa chữa rãnh xây gạch	***Vật liệu*** Gạch chỉ (105 x 220 x 60) cm	viên	68	136

		Vữa xi măng M100	m^3	0,05	0,115
		Nhân công			
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,35	0,65
				10	20

BDD.20900 Sửa chữa rãnh xây đá

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; Đảm bảo an toàn giao thông; Phá dỡ, xúc lên phương tiện vận chuyển; Trộn vữa, xây lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.209	Sửa chữa rãnh xây đá	***Vật liệu***		
		Đá hộc	m^3	0,315
		Đá dăm	m^3	0,015
		Vữa xi măng M100	m^3	0,11
		Nhân công		
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,513
				10

BDD.21000. Bổ sung nắp rãnh bê tông, nắp hố ga

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; Đảm bảo an toàn giao thông; Tháo nắp tấm bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển; Lắp đặt tấm mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Hoàn thiện, vệ sinh sạch sẽ.

Đơn vị: 01 nắp (tấm)

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Nắp rãnh bê tông	Nắp hố ga
BDD.210	Bổ sung nắp rãnh bê tông, nắp hố ga	***Vật liệu***			
		Nắp rãnh bê tông, hố ga	nắp (tấm)	1	1
		Vữa xi măng M75	m^3	0,003	0,005
		Nhân công			
		Bậc thợ 3/7	công	0,11	0,17

				10	20

BDD.21100. Thông cống, thanh thải dòng chảy

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Đảm bảo an toàn giao thông; Nạo vét đất bùn trong lòng cống; Vận chuyển đến nơi quy định, phạm vi 30m; Thu dọn hiện trường.

Đơn vị: m dài cống

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Ø ≥ 1m	Ø ≤ 1m
BDD.211	Thông cống, thanh thải dòng chảy	***Nhân công***			
		Bậc thợ 3/7	công	0,196	0,167
				10	20

BDD.21200 Sửa chữa nứt tường đầu, tường cánh cống

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m; Đục theo vết nứt, vệ sinh sạch sẽ, trám các nứt vỡ tường đầu, tường cánh cống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Thu dọn hiện trường.

Đơn vị: 10m dài vết nứt

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.212	Sửa chữa nứt tường đầu, tường cánh cống	***Vật liệu***		
		Vữa xi măng M100	m^3	0,0082
		Vật liệu khác	%	0,5
		Nhân công		
		Bậc thợ 4/7	công	0,11
				10

BDD.21300 Vệ sinh mặt đường

BDD.21310 Vệ sinh mặt đường bằng thủ công

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Đảm bảo an toàn giao thông; Quét dọn mặt đường, xúc lên phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: lần/km

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Đường	Đường cấp

				cấp I-II	III-VI
BDD.2131	Vệ sinh mặt đường bằng thủ công	***Vật liệu*** Chổi quét ***Nhân công*** Bậc thợ 3/7	 chiếc công	 0,2 7,50	 0,1 3,75
				1	2

BDD.21320 Vệ sinh mặt đường bằng xe quét rác

Thành phần công việc:

Xe quét đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: lần/km

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Đường cấp I-II	Đường cấp III-VI
BDD.2132	Vệ sinh mặt đường bằng xe quét rác	***Vật liệu*** Chổi quét ***Máy thi công*** Xe quét rác chuyên dụng	 bộ ca	 0,01 0,08	 0,005 0,04
				1	2

BDD.21400 Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong tróc

BDD.21410 Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong tróc (láng nhựa một lớp)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, máy, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Vệ sinh sạch sẽ mặt đường; Láng nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; dọn dẹp, hoàn thiện.

Đơn vị: 10 m^2

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Láng nhựa một lớp			
				Nhựa 0,7 kg/m^2		Nhựa 0,9 kg/m^2	
				Tưới nhựa bằng	Tưới nhựa bằng	Tưới nhựa bằng	Tưới nhựa bằng

				thủ công	máy	thủ công	máy
BDD.2141	Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong tróc (một lớp)	***Vật liệu***					
		Đá mạt 0,015 ÷ 1mm (hoặc cát)	m^3	0,055	0,055	0,073	0,073
		Nhựa đường	kg	7,63	7,63	9,63	9,63
		Nhân công					
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,12	0,08	0,14	0,1
		Máy thi công					
		Xe tưới nhựa	ca		0,005		0,0066
		Lu 8,5T	ca	0,021	0,021	0,021	0,021
		Nồi nấu nhựa	ca	0,02		0,025	
		Máy khác	%	5	5	5	5
				1	2	3	4

Đơn vị: 10 m^2

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Láng nhựa một lớp			
				Nhựa 1,1 kg/m^2		Nhựa 1,5 kg/m^2	
				Tưới nhựa bằng thủ công	Tưới nhựa bằng máy	Tưới nhựa bằng thủ công	Tưới nhựa bằng máy
BDD.2141	Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong tróc (một lớp)	***Vật liệu***					
		Đá mạt 0,015 ÷ 1mm (hoặc cát)	m^3	0,103	0,103	0,166	0,166
		Nhựa đường	kg	11,77	11,77	16,05	16,05
		Nhân công					
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,2	0,12	0,27	0,162
		Máy thi công					

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Láng nhựa một lớp			
				Nhựa 1,1 kg/m²		Nhựa 1,5 kg/m²	
				Tưới nhựa bằng thủ công	Tưới nhựa bằng máy	Tưới nhựa bằng thủ công	Tưới nhựa bằng máy
		Xe tưới nhựa	ca		0,008		0,01
		Lu 8,5T	ca	0,021	0,021	0,021	0,021
		Nồi nấu nhựa	ca	0,03		0,04	
		Máy khác	%	5	5	5	5
				5	6	7	8

BDD.21420 Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong tróc (láng nhựa hai lớp)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, máy, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Vệ sinh sạch sẽ mặt đường; Láng nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; dọn dẹp, hoàn thiện.

Đơn vị: 10 m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Láng nhựa hai lớp			
				Nhựa 2,5kg/m²		Nhựa 3kg/m²	
				Tưới nhựa bằng thủ công	Tưới nhựa bằng máy	Tưới nhựa bằng thủ công	Tưới nhựa bằng máy
BDD.2142	Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong	*Vật liệu*					
		Đá 1 x 2	m³	0,15	0,15	0,15	0,15
		Đá mạt 0,015 ÷ 1mm	m³	0,15	0,15	0,17	0,17
		Nhựa đường	kg	26,75	26,75	32,1	32,1

	tróc (hai lớp)	***Nhân công***					
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,38	0,228	0,46	0,276
		Máy thi công					
		Xe tưới nhựa	ca		0,013		0,015
		Lu 8,5T	ca	0,03	0,03	0,03	0,03
		Nồi nấu nhựa	ca	0,05		0,06	
		Máy khác	%	5	5	5	5
				1	2	3	4

BDD.21500 Xử lý cao su, sình lún

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; Đảm bảo an toàn giao thông; Đào bỏ phần mặt, móng, nền đường đến hết phạm vi hư hỏng; Đắp nền đường bằng vật liệu chọn lọc, đầm nén đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Rải lớp móng và lớp mặt, đầm nén đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Thu dọn công trường.

Đơn vị: 10 m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường đã lèn ép			
				4 cm	5 cm	6 cm	7 cm
DD.215	Xử lý cao su sình lún	***Vật liệu***					
		Đất cấp phối tự nhiên theo các chiều dày đã lèn ép là 20cm, 30cm, 40cm, 50cm	m^3	2,9	4,35	5,8	7,25
		Cấp phối đá dăm (dày 40 cm) 0,075mm - 50 mm	m^3	5,680	5,680	5,680	5,680
		Nhựa đường đặc	kg	8,113	8,126	8,138	8,150
		Dầu hỏa	lít	4,774	4,782	4,789	4,796
		Củi	kg	38,124	38,124	38,124	38,124
		Bê tông nhựa nóng hạt trung	tấn	0,949	1,187	1,424	1,662

		Lưỡi cắt	lưỡi	0,049	0,049	0,05	0,05
		Nhân công					
		Bậc thợ 4/7	công	13,80	17,00	20,20	23,40
		Máy thi công					
		Lu bánh thép 10 T	ca	0,0184	0,0203	0,0253	0,0278
		Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca	0,102	0,153	0,204	0,255
		Máy cắt bê tông MCD 218	ca	0,22	0,23	0,25	0,29
		Nồi nấu nhựa (thay cho việc dùng củi)	ca	0,021	0,021	0,021	0,021
		Máy khác	%	2	2	2	2
				10	20	30	40

BDD.21600 Vá ổ gà, cóc gặm, lún cục bộ, lún trồi mặt đường

BDD.21610 Vá ổ gà, cóc gặm, lún cục bộ, lún trồi mặt đường bê tông nhựa bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Cắt vuông cạnh, đào ổ gà, cóc gặm, lún cục bộ mặt đường bê tông nhựa cũ; Hót, chuyển lên xe, vận chuyển đến nơi quy định; San phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám (nhựa đường pha dầu); Rải bê tông nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 10 m^2

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường đã lèn ép			
				4 cm	5 cm	6 cm	7 cm
BDD.2161	Vá ổ gà, cóc gặm, lún cục	***Vật liệu***					
		Bê tông nhựa nóng	tấn	1,070	1,258	1,49	1,766
		Nhựa đường	kg	9,45	9,63	9,81	9,99
		Lưỡi cắt bê tông	cái	0,049	0,049	0,05	0,05

	bộ mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn	***Nhân công***					
		Bậc thợ 4/7	công	1,426	1,568	1,646	1,762
		Máy thi công					
		Máy lu bánh thép 10T	ca	0,018	0,02	0,026	0,028
		Máy cắt bê tông MCD 218	ca	0,22	0,23	0,25	0,29
		Nồi nấu nhựa	ca	0,024	0,024	0,026	0,026
		Máy khác	%	2	2	2	2
				1	2	3	4

BDD.21620 Vá ổ gà, cóc gặm, lún cục bộ, lún trồi mặt đường bằng bê tông nhựa nguội

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Cắt vuông cạnh, đào ổ gà, cóc gặm, lún cục bộ mặt đường cũ; Hót, chuyển lên xe, vận chuyển đến nơi quy định; San phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám (nhựa đường pha dầu); Rải bê tông nhựa nguội, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 10 m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường đã lu, lèn			
				4 cm	5 cm	6 cm	7 cm
BDD.2162	Vá ổ gà, cóc gặm, lún cục bộ mặt đường bằng bê tông nhựa nguội	***Vật liệu***					
		Bê tông nhựa nguội	tấn	0,976	1,146	1,36	1,612
		Nhựa đường	kg	9,45	9,63	9,81	9,99
		Lưỡi cắt bê tông	cái	0,049	0,049	0,05	0,05
		Nhân công					
		Bậc thợ 4/7	công	1,462	1,644	1,728	1,866
		Máy thi công					
		Máy lu bánh thép	ca	0,02	0,02	0,024	0,024

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường đã lu, lèn			
				4 cm	5 cm	6 cm	7 cm
		10 T Máy cắt bê tông MCD 218	ca	0,22	0,23	0,25	0,29
		Nồi nấu nhựa	ca	0,024	0,024	0,026	0,026
		Máy khác	%	2	2	2	2
				1	2	3	4

BDD.21630 Vá ổ gà, cóc gặm, lún cục bộ, lún trồi mặt đường bằng đá trộn nhựa pha dầu

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Cắt vuông cạnh, đào ổ gà, cóc gặm, lún cục bộ mặt đường cũ; Hót, chuyển lên xe, vận chuyển đến nơi quy định; San phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám (nhựa đường pha dầu); Rải bê tông nhựa nguội, đầm nén, rải cát vàng, đầm nén hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 10m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường đã lu, lèn			
				4 cm	5 cm	6 cm	7 cm
BDD.2163	Vá ổ gà, cóc gặm, lún cục bộ mặt đường bằng đá trộn nhựa pha dầu	***Vật liệu***					
		Đá trộn nhựa pha dầu	tấn	1,148	1,35	1,6	1,898
		Nhựa đường	kg	8,926	9,096	9,266	9,435
		Cát vàng	kg	78,534	78,534	78,534	78,534
		Lưỡi cắt bê tông	cái	0,049	0,049	0,05	0,05
		Nhân công					

		Bậc thợ 4/7		1,298	1,46	1,532	1,656
		Máy thi công	công				
		Máy lu bánh thép 10 T	ca	0,004	0,004	0,006	0,008
		Máy cắt bê tông MCD 218	ca	0,22	0,23	0,25	0,29
		Nồi nấu nhựa	ca	0,023	0,023	0,024	0,024
		Máy khác	%	2	2	2	2
				1	2	3	4

BDD.21640 Vá ổ gà, cóc gặm, lún cục bộ, lún trồi mặt đường bằng đá dăm nhựa

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Cắt vuông cạnh, đào ổ gà, cóc gặm, lún cục bộ mặt đường cũ; Hót, chuyển lên xe, vận chuyển đến nơi quy định; San phẳng, rải đá, tưới nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 10 m^2

Mã hiệu	**Công tác bảo dưỡng**	**Thành phần hao phí**	**Đơn vị**	**Chiều dày mặt đường đã lu, lèn**			
				4 cm	**5 cm**	**6 cm**	**7 cm**
BDD.2164	Vá ổ gà, cóc gặm, lún cục bộ mặt đường bằng đá dăm nhựa	***Vật liệu***					
		Đá 1 x 2	m^3	0,614	0,736	0,878	1,044
		Đá 0,5 x 1 (hoặc cát sạn)	m^3	0,094	0,094	0,094	0,094
		Nhựa đường	kg	47,97	47,97	47,97	47,97
		Củi	kg	38,124	38,124	38,124	38,124
		Lưỡi cắt bê tông	cái	0,049	0,049	0,05	0,05

		Nhân công					
		Bậc thợ 4/7	công	1,378	1,55	1,626	1,756
		Máy thi công					
		Lu bánh thép 10 T	ca	0,0366	0,0454	0,0564	0,0706
		Máy cắt bê tông MCD 218	ca	0,22	0,23	0,25	0,29
		Nồi nấu nhựa (thay cho việc dùng củi)	ca	0,126	0,126	0,126	0,126
		Máy khác	%	2	2	2	2
				1	2	3	4

BDD.21650 Sửa chữa lớp móng đường bằng đá dăm 4 x 6

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Vệ sinh lớp móng đường cũ, đổ đá và san thành từng lớp, tưới nước, đầm chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật,

Đơn vị: 01 m^3

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thủ công	Thủ công kết hợp máy
BDD.2165	Sửa chữa lớp móng đường bằng đá dăm 4 x 6 cm	***Vật liệu***			
		Đá dăm 4 x 6	m^3	1,32	1,32
		Nhân công			
		Bậc thợ 3,5/7	công	1,0	0,3
		Máy thi công			
		Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca		0,35
				10	20

BDD.21700 Sửa chữa khe nứt đơn mặt đường nhựa

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; Đục mở rộng vết nứt, vệ sinh sạch sẽ; Tưới nhựa đường vào khe nứt, rắc cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật hoặc trám vết nứt bằng bê tông nhựa nóng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01 m dài

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Phương pháp trám nhựa rải cát	Phương pháp rải hỗn hợp bê tông nhựa nóng
BDD.217	Sửa chữa khe nứt đơn mặt đường nhựa	***Vật liệu***			
		Nhựa đường	kg	2,782	1,294
		Bê tông nhựa nóng	tấn		0,030
		Cát	m^3	0,002	
		Nhân công			
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,279	0,271
				10	20

BDD.21800 Bảo dưỡng khe co dãn mặt đường bê tông xi măng

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Vệ sinh khe nứt; Trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Dọn dẹp, hoàn thiện.

Đơn vị: 01 m dài

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường	
				20 cm	25 cm
BDD.218	Sửa chữa khe co dãn mặt đường bê tông	***Vật liệu***			
		Ma tít	kg	6,9	8,55
		Nhân công			
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,24	0,32

	xi măng	***Máy thi công***			
		Máy nén khí 360 m^3/h	ca	0,024	0,036
				10	20

BDD.21900 Sửa chữa nứt nhỏ mặt đường bê tông xi măng

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Vệ sinh khe nứt; Trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Dọn dẹp, hoàn thiện.

Đơn vị: 01 m dài

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường	
				20 cm	25 cm
BDD.219	Sửa chữa nứt nhỏ mặt đường bê tông xi măng	***Vật liệu***			
		Ma tít	m^3	0,0011	0,0013
		Nhân công			
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,4583	0,6250
				10	20

BDD.22000 Sơn biển báo + cột biển báo và cột khác (chất liệu biển báo, cột bằng thép)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; Đảm bảo an toàn giao thông; Cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt; Sơn biển báo, cột biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01m^2

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				2 nước	3 nước
BDD.220	Sơn biển báo, cột biển báo	***Vật liệu***			
		Sơn	kg	0,16	0,22
		Vật liệu khác	%	2	2

		Nhân công			
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,11	0,16
				10	20

BDD.22100 Sơn cọc H, cột Km (chất liệu cột bằng bê tông xi măng)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; Đảm bảo an toàn giao thông; Cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt; Sơn cọc H, cột km bằng thủ công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Cọc H	Cột Km
BDD.221	Sơn cọc H, cột Km	***Vật liệu***			
		Sơn bê tông	kg	0,8	0,8
		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công			
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,26	0,42
				10	20

BDD.22200 Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí,... (chất liệu cọc, cột bằng bê tông xi măng)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; Cạo rửa sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt; Sơn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.222	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí...	***Vật liệu***		
		Sơn bê tông	kg	0,80
		Vật liệu khác	%	1

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
		Nhân công		
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,2
				10

BDD.22300 Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí,...

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Dựng lại cột, trụ bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01 cọc

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.223	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí...	***Nhân công***		
		Bậc thợ 3/7	công	0,05
				10

BDD.22400 Nắn sửa cột Km

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Dựng lại cột bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01 cột

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.224	Nắn sửa cột Km	***Nhân công***		
		Bậc thợ 3/7	công	0,1
				10

BDD.22500 Nắn chỉnh, tu sửa biển báo

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Đảm bảo an toàn giao thông; Dựng lại cột bị nghiêng, đổ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Vệ sinh bề mặt biển báo sáng sủa, rõ ràng; Phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo.

Đơn vị: 01 cột

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.225	Nắn chỉnh, tu sửa biển báo	***Nhân công***		
		Bậc thợ 3/7	Công	0,18
				10

BDD.22610 Thay thế cột biển báo

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Đào hố móng, tháo dỡ cột biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển; Lắp dựng cột biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01 cột

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.2261	Thay thế cột biển báo	***Vật liệu***		
		Cột biển báo	cột	1
		Vữa bê tông đá 1 x 2 M150	m^3	0,066
		Nhân công		
		Bậc thợ 3/7	công	1,01
				1

BDD.22620 Thay thế biển báo

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Tháo dỡ biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển; Lắp dựng biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01 cái

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.2262	Thay thế biển báo	***Vật liệu***		
		Biển báo	cái	1
		Nhân công		

		Bậc thợ 3/7	công	0,1
				1

BDD.22700 Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí...

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Đào bỏ cọc bị hư hỏng, đào hố móng; Dựng cọc mới, lấp đất móng cọc, căn chỉnh; Trộn vữa bê tông, đổ móng cọc, vệ sinh hoàn thiện.

Đơn vị: 01 cọc (cột)

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.227	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí...	***Vật liệu***		
		Cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí...	bộ	1
		Vữa bê tông	m^3	0,04
		Nhân công		
		Bậc thợ 3/7	công	0,44
				10

BDD.22800 Dán lại lớp phản quang biển báo, cột Km có dán phản quang

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; Đảm bảo an toàn giao thông; Chà bóc màng phản quang cũ, vệ sinh sạch sẽ; Đo, cắt, dán màng phản quang mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.228	Dán lại lớp phản quang biển	***Vật liệu***		
		Màng phản quang	m^2	1,10
		Nhân công		
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,255
				10

Ghi chú: trường hợp phải tháo biển báo chuyển về nơi tập kết để dán lại lớp phản quang, sau đó chuyển đến hiện trường lắp lại thì tính bổ sung thêm công tác Thay thế biển báo (BDD.22620)

BDD.22900 Vệ sinh mặt biển phản quang

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Đảm bảo an toàn giao thông; Vệ sinh bề mặt biển báo sáng sủa, rõ ràng; Phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo.

Đơn vị: 01m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.229	Vệ sinh mặt biển phản quang	***Nhân công***		
		Bậc thợ 3/7	công	0,05
				10

BDD.23000 Sơn dặm vạch kẻ đường

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 50 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Vệ sinh sạch sẽ, sơn kẻ đúng yêu cầu kỹ thuật; Trông giữ, bảo quản vạch sơn khô; Thu dọn, vệ sinh công trường.

Đơn vị: 01m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sơn bằng thủ công	Sơn bằng máy
BDD.230	Sơn dặm vạch kẻ đường	***Vật liệu***			
		Sơn kẻ đường	kg	0,58	0,55
		Vật liệu phụ	%	0,05	0,05
		Nhân công			
		Bậc thợ 4/7	công	0,280	0,130
		Máy thi công			

		Máy phun sơn 400m²/h	ca		0,033
		Máy nén khí động cơ diesel 600 m³/h	ca		0,015
				10	20

BDD.23100 Bổ sung đá mái ta luy

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cu, vật liệu; Đảm bảo an toàn giao thông; Chêm chèn đá vào các vị trí bị mất đá; Chít mạch vữa (nếu có), hoàn thiện.

Đợn vị: 01m³

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Không chít mach	Có chít mạch
BDD.231	Bổ sung đá mái ta luy	***Vật liệu***			
		Đá hộc	m³	1,245	1,245
		Đá dăm 4 x 6	m³	0,060	0,060
		Vữa xi măng M100	m³		0,068
		Nhân công			
		Bậc thợ 3,5/7	công	1,315	1,755
				10	20

BDD.23200 Thay thế tấm bê tông mái ta luy

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 50 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Bóc bỏ tấm bê tông bị hỏng, vận chuyển đến nơi quy định, vệ sinh sạch sẽ; Thay thế tấm bê tông mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01 tấm

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.232	Thay thế tấm	***Vật liệu***		

	bê tông mái taluy	Tấm bê tông (40 x 40) cm	tấm	1
		Vữa xi măng M150	m^3	0,003
		Nhân công		
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,107
				10

BDD.23300 Sửa chữa tường hộ lan bằng đá xây

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m; Đảm bảo an toàn giao thông; Vá, sửa chữa vị trí bị sứt, vỡ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Thu dọn hiện trường.

Đơn vị: 01m^3

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.233	Sửa chữa tường hộ lan bằng đá xây	***Vật liệu***		
		Đá hộc	m^3	1,2
		Đá dăm	m^3	0,057
		Vữa xi măng M100	m^3	0,42
		Nhân công		
		Bậc thợ 3,5/7	công	2,25
				10

BDD.23400 Bảo dưỡng đảo giao thông

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Đảm bảo an toàn giao thông; Tưới cây, cắt cỏ, tỉa cành; Nắn chỉnh các tấm biển gắn mũi tên chỉ đường, sửa chữa mép đảo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 10m^2

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.234	Bảo dưỡng đảo	***Vật liệu***		

	giao thông	Nước tưới	m^3	0,05
		Nhân công		
		Bậc thợ 3/7	công	0,15
		Máy thi công		
		Xe ô tô tưới nước $5m^3$	ca	0,003
				10

BDD.23500 Thay thế tôn lượn sóng

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Tháo tôn lượn sóng khỏi trụ; Đào cột cũ và thu hồi, lắp đặt và đổ bê tông móng cột mới (trường hợp thay cột mới); Lắp đặt tôn lượn sóng mới; Thu dọn, vệ sinh công trường.

Đơn vị: 01 tấm

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Thay toàn bộ	Không thay trụ
BDD.235	Thay thế tôn lượn sóng	***Vật liệu***			
		Tôn lượn sóng bước cột 4m	tấm	1	1
		Cột thép	cột	1	
		Vữa bê tông	m^3	0,055	
		Bu lông M18 x 26	bộ	8	8
		Bu lông M20 x 30	bộ	1	1
		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công			
		Bậc thợ 3,5/7	công	3,20	1,875
				10	20

Ghi chú: Trường hợp thay thế tôn lượn sóng có bước cột 3m thì định mức nhân công điều chỉnh hệ số 0,95, bước cột 2m thì định mức nhân công điều chỉnh hệ số 0,9.

BDD.23600 Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; Đảm bảo an toàn giao thông; Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 100 md

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.236	Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng	***Vật liệu***		
		Nước sạch	m^3	0,3
		Vật liệu khác	%	10
		Nhân công		
		Bậc thợ 3/7	công	0,99
				10

BDD.23700 Nắn chỉnh, thay thế trụ bê tông, ống thép dải phân cách mềm

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; Đảm bảo an toàn giao thông; Nắn chỉnh lại trụ bê tông, ống thép bị xô lệch đúng yêu cầu kỹ thuật; Tháo dỡ, thay thế các trụ bê tông vỡ, ống thép bị cong vênh; Vệ sinh, thu dọn hiện trường.

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		
				Nắn chỉnh (cái)	Thay thế ống thép (1m)	Thay thế trụ bê tông (1trụ)
BDD.237	Nắn chỉnh, thay thế trụ bê tông, ống thép	***Vật liệu***				
		Trụ bê tông	trụ			1
		Ống thép Ø50mm	m		1,05	

	dải phân cách mềm	***Nhân công***				
		Nhân công 4/7	công	0,35	0,15	0,15
				10	20	30

BDD.23800 Sơn trụ bê tông, ống thép dải phân cách mềm

Thành phần công việc:

Chuẩn bị công cụ, vật liệu; Đảm bảo an toàn giao thông; Cạo gỉ, vệ sinh bề mặt, sơn trụ bê tông, ống thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: m^2

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Trụ bê tông	Ống thép Ø50mm
BDD.238	Sơn trụ bê tông, ống thép dải phân cách mềm	***Vật liệu***			
		Sơn bê tông	kg	0,8	
		Sơn dầu	kg		0,036
		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công			
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,25	0,05
				10	20

BDD.23900 Vệ sinh, bắt xiết bu lông tấm chống chói

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Đảm bảo an toàn giao thông; Vệ sinh sạch sẽ tấm chống chói, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 10 tấm

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.239	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tấm chống chói	***Nhân công***		
		Bậc thợ 3/7	công	0,36
				10

BDD.24000 Thay thế tấm chống chói

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Tháo dỡ tấm chống chói hư hỏng; lắp đặt các tấm chống chói mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Thu dọn hiện trường.

Đơn vị: 10 tấm

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.240	Thay thế tấm chống chói	***Vật liệu***		
		Tấm chống chói	tấm	10
		Bu lông	bộ	2
		Vật liệu khác	%	0,5
		Nhân công		
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,5
				10

BDD.24100 Nắn sửa, vệ sinh trụ dẻo

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dung cụ; Đảm bảo an toàn giao thông; Nắn chỉnh, vệ sinh sạch sẽ trụ dẻo, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 10 trụ

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.241	Nắn sửa, vệ sinh trụ dẻo	***Nhân công***		
		Bậc thợ 3/7	công	0,4
				10

BDD.24200 Thay thế trụ dẻo

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Tháo dỡ trụ dẻo bị hư hỏng; lắp đặt các trụ dẻo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Thu dọn hiện trường.

Đơn vị: 10 trụ

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức

BDD.242	Thay thế trụ dẻo	***Vật liệu***		
		Trụ dẻo	trụ	10
		Bu lông	bộ	3
		Vật liệu khác	%	0,5
		Nhân công		
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,4
				10

BDD.24300 Sơn bảo dưỡng rào chắn khung lưới thép

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; Đảm bảo an toàn giao thông; Cạo gỉ, làm vệ sinh bề mặt; Sơn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (3 nước).

Đơn vị: m^2

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.243	Sơn bảo dưỡng rào chắn khung lưới thép	***Vật liệu***		
		Sơn chống gỉ 1 lớp	kg	0,145
		Sơn mầu 2 lớp	kg	0,241
		Vật liệu phụ	%	2
		Nhân công		
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,55
				10

BDD.24400 Vệ sinh mắt phản quang

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Đảm bảo an toàn giao thông; Vệ sinh sạch sẽ các mắt phản quang, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 10 mắt

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức

BDD.244	Vệ sinh mắt phản quang	***Nhân công*** Bậc thợ 3/7	công	0,022
				10

BDD.24500 Thay thế mắt phản quang

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; Đảm bảo an toàn giao thông; Tháo dỡ mắt phản quang hư hỏng, lắp đặt mắt phản quang mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 1 mắt

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.245	Thay thế mắt phản quang	***Vật liệu***		
		Mắt phản quang	mắt	1
		Vật liệu khác	%	0,5
		Nhân công		
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,02
				10

BDD.24600 Bảo dưỡng thay thế đinh phản quang

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; Đảm bảo an toàn giao thông; Vệ sinh hiện trường, lấy dấu; Vận hành lò nấu keo, trải keo, gắn viên phản quang đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Dọn dẹp công trường.

Đơn vị: 01 đinh

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Mặt bê tông nhựa	Mặt bê tông xi măng
BDD.246	Bảo dưỡng thay thế đinh	***Vật liệu*** Đinh phản quang	viên	1	1

	phản quang	Keo Bituminous	kg		0,1
		Keo Megapoxy	kg	0,1	
		Ga	kg		0,004
		Dầu DO	lít		0,001
		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công			
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,055	0,072
		Máy thi công			
		Lò nung keo	ca	0,004	0,004
				10	20

BDD.24700 Bảo dưỡng đường cứu nạn

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; dọn sạch chướng ngại vật; xáo xới mặt đường cứu nạn; khơi thông rãnh thoát nước đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDD.247	Bảo dưỡng đường cứu nạn	***Nhân công***		
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,028
				10

Mục 3
QUẢN LÝ CẦU CÓ CHIỀU DÀI NHỎ HƠN VÀ BẰNG 300 m

QLC.10100 Kiểm tra cầu

Thành phần công việc:

Kiểm tra tình trạng kỹ thuật kết cấu phần trên: mặt, thoát nước, lan can, khe co dãn…; Kiểm tra tình trạng kỹ thuật kết cấu phần dưới: dầm, mố, trụ, gối cầu…; Kiểm tra tình trạng kỹ thuật công trình phòng hộ, điều tiết dòng chảy.

Đơn vị: cầu/năm

Mã hiệu	Công tác quản lý	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dài cầu (m)			
				200 - 300	100 - 200	50 - 100	< 50
QLC.101	Kiểm tra cầu	***Vật liệu***					
		Sổ theo dõi ghi chép (A4) 36 trang	quyển	5,00	5,00	3,00	1,00
		Bút viết	cái	12,00	12,00	12,00	12,00
		Nhân công					
		Bậc thợ 4/7	công	48	36	12	4
				10	20	30	40

Ghi chú: Trường hợp cần sử dụng ca nô, thuyền, xe cẩu chuyên dụng hoặc các thiết bị khác để kiểm tra cầu thì xác định số ca cần thiết trong 1 năm để bổ sung vào dự toán.

QLC.10200 Đăng ký cầu

Thành phần công việc:

Bổ sung, cập nhật những thay đổi tình trạng kỹ thuật cầu theo mẫu hồ sơ lý lịch quy định; Lưu dữ liệu trong máy tính.

Đơn vị: lần

Mã hiệu	Công tác quản lý	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dài cầu (m)			
				300 - 200	200 - 100	100 - 50	< 50
QLC.102	Đăng ký cầu	***Vật liệu***					
		Sổ ghi chép A4, 27 trang	quyển	1	1	1	1
		Bút	cái	1	1	1	1
		Ảnh (10 x 15)cm	ảnh/nhịp	3	3	3	3
		Nhân công					
		Bậc thợ 3,5/7	công	15	10	10	5
				10	20	30	40

QLC.10300 Kiểm tra trước và sau mùa mưa bão

Thành phần công việc:

Kiểm tra mố trụ, chân khay, 1/4 nón mố, nền đường sau mố, các công trình điều tiết dòng chảy lòng sông, suối, sự thay đổi dòng chảy sông, suối, các công trình phòng hộ.

Đơn vị: cầu/năm

Mã hiệu	Công tác quản lý	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dài cầu (m)			
				200 - ≤ 300	100 - ≤ 200	50 - ≤ 100	≤ 50
QLC.103	Kiểm tra trước và sau mùa mưa bão	***Vật liệu***					
		Sổ theo dõi ghi chép (A4), 36 trang	quyển	0,833	0,833	0,50	0,167
		Bút viết	cái	2	2	2	2
		Nhân công					
		Bậc thợ 4/7	công	6	4	2	1
		Máy thi công					
		Ca nô 90cv	ca	2	2	1	
		Máy khác	%	2	2	2	2
				10	20	30	40

QLC.10400 Cập nhật tình trạng kỹ thuật của cầu và quản lý hồ sơ trên máy vi tính

Thành phần công việc:

Quản lý hồ sơ: hồ sơ hoàn công, hồ sơ đăng ký và kiểm định cầu, biên bản kiểm tra, nghiệm thu, ảnh chụp, đĩa CD…; Bổ sung kịp thời những thay đổi vào hồ sơ.

Đơn vị: cầu/năm

Mã hiệu	Công tác quản lý	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dài cầu (m)			
				200 - ≤ 300	100 - ≤ 200	50 - ≤ 100	≤ 50
QLC.104	Quản lý hồ sơ trên máy vi tính	***Nhân công***					
		Kỹ sư bậc 2	công	4	2	1	1

10	20	30	40

Mục 4
BẢO DƯỠNG CẦU CÓ CHIỀU DÀI NHỎ HƠN VÀ BẰNG 300 m

BDC.20100 Sửa chữa lan can cầu (chất liệu lan can bằng bê tông)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 150 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Đục, phá bỏ phần lan can bị hỏng; Đổ bê tông, lắp đặt lan can thay thế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01 m dài

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDC.201	Sửa chữa lan can cầu	***Vật liệu***		
		Vữa bê tông	m^3	0,08
		Vật liệu khác	%	1
		Nhân công		
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,26
				10

BDC.20200 Sơn lan can cầu (chất liệu lan can bằng thép)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ; Đảm bảo an toàn giao thông; Cạo gỉ làm sạch bề mặt sơn, hòa sơn, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật (3 năm sơn một lần); Thu dọn, hoàn thiện.

Đơn vị: 01m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lan can bảo vệ	
				1 lớp	2 lớp
BDC.202	Sơn lan can cầu	***Vật liệu***			
		Sơn chống gỉ	kg	0,143	
		Sơn mầu	kg	0,12	0,24

		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công			
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,313	0,625
				10	20

Ghi chú: Định mức trên không áp dụng đối với lan can cầu loại chống gỉ (thép, gang đúc, nhôm...).

BDC.20300 Sơn lan can cầu (chất liệu lan can bằng bê tông)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ; Đảm bảo an toàn giao thông; Cạo bỏ, làm sạch bề mặt sơn, hòa sơn, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật (sơn 3 nước); Thu dọn, hoàn thiện.

Đơn vị: 01m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDC.203	Sơn lan can cầu	***Vật liệu***		
		Sơn bê tông	kg	0,49
		Vật liệu khác	%	1
		Nhân công		
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,313
				10

BDC.20400 Sửa chữa hư hỏng cục bộ 1/4 nón mố cầu

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Chọn đá, xếp đá, chèn kỹ theo đúng yêu cầu kỹ thuật; Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m; Tưới nước bảo dưỡng; Thu dọn vật liệu, dụng cụ; Vệ sinh khu vực công trường.

Đơn vị: 01m³

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	
				Xếp đá khan	Xếp đá miết mạch

BDC.204	Sửa chữa hư hỏng cục bộ 1/4 nón mố cầu	***Vật liệu***			
		Đá hộc	m^3	1,22	1,22
		Đá 4 x 6	m^3	0,1	0,1
		Vữa xi măng cát vàng M100	m^3		0,07
		Nhân công			
		Bậc thợ 4/7	công	2,57	2,61
				10	20

BDC.20500 Bôi mỡ gối cầu thép

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, công cụ; Vệ sinh gối cầu; Bôi mỡ gối cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01 gối cầu

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDC.205	Bôi mỡ gối cầu thép	***Vật liệu***		
		Mỡ công nghiệp	kg	0,2
		Vật liệu khác	%	5
		Nhân công		
		Bậc thợ 3/7	công	0,3
				10

BDC.20600 Vệ sinh mặt cầu, ống thoát nước

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Đảm bảo an toàn giao thông; Vệ sinh quét dọn mặt cầu, rác ở các ống thoát nước, vận chuyển trong phạm vi 100 m.

Đơn vị: 10m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDC.206	Vệ sinh mặt cầu, ống thoát nước	***Vật liệu***		
		Chổi quét	chiếc	0,0001
		Nhân công		
		Bậc thợ 3/7	công	0,048
				10

BDC.20700 Thay thế ống thoát nước

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ; vận chuyển ống đến phạm vi lắp đặt trong phạm vi 100 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Lắp dựng dàn giáo; Tháo bỏ ống thoát nước bị hư hỏng; - Đo, lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống; Thu dọn công trường;

Đơn vị: 01 m

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính ống (mm)		
				60	100	150
BDC.207	Thay thế ống thoát nước	***Vật liệu***				
		Ống nhựa	m	1,1	1,1	1,1
		Cồn rửa	kg	0,036	0,049	0,061
		Nhựa dán	kg	0,011	0,016	0,02
		Vật liệu khác	%	0,01	0,01	0,01
		Nhân công				
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,6	0,61	0,62
				10	20	30

BDC.20800 Bảo dưỡng khe co dãn thép

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; Đảm bảo an toàn giao thông; Cạo rỉ tại mối hàn bị bong bật, hàn lại theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01m dài

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDC.208	Bảo dưỡng khe co dãn thép	***Vật liệu***		
		Que hàn	kg	0,978
		Vật liệu khác	%	5
		Nhân công		
		Bậc thợ 4/7	công	0,34
		Máy thi công		
		Máy hàn 23KW	ca	0,085
		Máy phát điện 2,4kw	ca	0,085
				10

BDC.20900 Vệ sinh khe co dãn cầu

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Đảm bảo an toàn giao thông; Dọn sạch vật cứng, vệ sinh sạch sẽ khe co giãn; Bắt siết bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01 md

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDC.209	Vệ sinh khe co dãn cao su	***Nhân công***		
		Bậc thợ 3/7	công	0,05
				10

BDC.21000 Vệ sinh mố cầu

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Phát quang cây cỏ xung quanh mố cầu; Vệ sinh sạch sẽ mố cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDC.210	Vệ sinh mố cầu	***Nhân công*** Bậc thợ 3/7	công	0,36
				10

BDC.21100 Vệ sinh trụ cầu

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Đảm bảo an toàn giao thông; Lắp đặt giá treo, sàn công tác, vệ sinh sạch sẽ trụ cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDC.211	Vệ sinh trụ cầu	***Nhân công*** Bậc thợ 3/7	công	0,43
				10

BDC.21200 Vá ổ gà, bong bật, sửa chữa lún trồi mặt cầu

BDC.21210 Vá ổ gà, bong bật, sửa chữa lún trồi mặt cầu bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Cắt vuông cạnh, đào ổ gà, bong bật, lún trồi mặt đường cũ đến bản mặt cầu; Hót, chuyển lên xe, vận chuyển đến nơi quy định; San phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám; Rải bê tông nhựa nóng, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường đã lèn ép			
				4 cm	5 cm	6 cm	7 cm
BDC.2121	Vá ổ gà,	***Vật liệu***					

	cóc gặm, lún cục bộ mặt cầu bằng bê tông nhựa nóng	Bê tông nhựa nóng hạt mịn	tấn	0,107	0,126	0,149	0,177
		Nhựa đường	kg	0,945	0,963	0,981	0,999
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		Nhân công					
		Bậc thợ 4/7	công	0,143	0,157	0,165	0,177
		Máy thi công					
		Máy lu bánh thép 10 T	ca	0,002	0,002	0,003	0,003
		Máy khác	%	2	2	2	2
				1	2	3	4

BDC.21220 Vá ổ gà, bong bật, sửa chữa lún trồi mặt cầu bằng bê tông nhựa nguội

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Đảm bảo an toàn giao thông; Cắt vuông cạnh, đào ổ gà, bong bật, lún trồi mặt đường cũ đến bản mặt cầu; Hót, chuyển lên xe, vận chuyển đến nơi quy định; San phẳng, đầm lén, tưới nhựa dính bám; Rải bê tông nhựa nguội, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường đã lèn ép (cm)			
				4	5	6	7
BDC.2122	Vá ổ gà, cóc gặm, lún cục	***Vật liệu***					
		Bê tông nhựa nguội	tấn	0,09	0,115	0,136	0,161
	bộ mặt cầu bằng bê tông nhựa	Nhựa đường	kg	0,945	0,963	0,981	0,999
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		Nhân công		-	-	-	-
		Bậc thợ 4/7	công	0,147	0,165	0,173	0,187

	nguội	***Máy thi công***		-	-	-	-
		Máy lu bánh thép 10 T	Ca	0,002	0,002	0,0024	0,0024
		Máy khác	%	2	2	2	2
				1	2	3	4

BDC.21300 Vệ sinh hai đầu dầm các nhịp của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - bê tông cốt thép

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Lắp dựng dàn giáo; Vệ sinh sạch sẽ hai đầu dầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Thu dọn công trường.

Đơn vị: 01m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDC.213	Vệ sinh hai đầu dầm các nhịp của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - bê tông cốt thép	***Nhân công***		
		Bậc thợ 3,5/7	công	0,08
				10

BDC.21400 Vệ sinh nút liên kết dầm - giàn của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - bê tông cốt thép

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Đảm bảo an toàn giao thông; Vệ sinh sạch sẽ các nút liên kết dầm - giàn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 01m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDC.214	Vệ sinh nút liên kết dầm -	***Nhân công***		

	giàn của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - bê tông cốt thép	Bậc thợ 3,5/7	công	0,04
				10

BDC.21500 Sơn lẻ tẻ cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - bê tông cốt thép

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; Đảm bảo an toàn giao thông; Cạo gỉ vệ sinh bề mặt sơn, hòa sơn, sơn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Thu dọn, hoàn thiện.

Đơn vị: 01m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDC.215	Sơn lẻ tẻ cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - bê tông cốt thép	***Vật liệu***		
		Sơn chống gỉ (1 lớp)	kg	0,145
		Sơn mầu (2 lớp)	kg	0,24
		Vật liệu khác	%	1
		Nhân công		
		Bậc thợ 3,5/7	công	1,3
				10

BDC.21600 Kiểm tra bắt xiết bu lông cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - bê tông cốt thép

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Đảm bảo an toàn giao thông; Lắp dựng dàn giáo phục vụ thi công; Bắt xiết bu lông theo yêu cầu kỹ thuật; Tháo dỡ dàn giáo, hoàn thiện.

Đơn vị: 10 bu lông

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Không dàn giáo	Có dàn giáo

BDC.216	Kiểm tra, bắt xiết bu lông cầu thép, dàn thép, liên hợp thép - bê tông cốt thép	*Nhân công* Bậc thợ 4/7	công	0,25	0,35
				10	20

BDC.21700 Phát quang cây dại (2 đầu mố cầu)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Phát quang cây dại đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Thu gom, xúc lên phương tiện vận chuyển.

Đơn vị: 100m²

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDC.217	Phát quang cây dại	*Nhân công* Bậc thợ 3/7	công	4,286
				10

BDC.21800 Bảo dưỡng công trình phòng hộ (kè hướng dòng)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 100 m; Trát vữa chỗ nứt, vỡ, bung mạch vữa xây đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; Phát quang cây cỏ quanh khu vực, dọn sạch rác, vệ sinh sạch sẽ kè hướng dòng, công trình phòng hộ.

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Trát vữa cho 1m³ vữa xi măng	Phát quang, vệ sinh cho 1m²
BDC.218	Bảo dưỡng công trình phòng hộ	*Vật liệu* Vữa xi măng M100	m³	1,05	
		Vật liệu khác	%	0,5	
		Nhân công Bậc thợ 4/7	công	9,45	0,30
				10	20

BDC.21900 Thanh thải dòng chảy dưới cầu

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Thanh thải dòng chảy dưới cầu, gỡ cây trôi mắc vào mố, trụ cầu.

Đơn vị: 01 cầu

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dài cầu (m)			
				200 - ≤ 300	100 - ≤ 200	50 - ≤ 100	≤ 50
BDC.219	Thanh thải dòng chảy dưới cầu	***Nhân công***					
		Bậc thợ 4/7	công	2,13	1,49	0,85	0,64
		Máy thi công					
		Thuyền máy (hoặc Canô 135CV)	ca	0,57	0,36	0,14	0,07
				10	20	30	40

BDC.22000 Vệ sinh lan can cầu (chất liệu lan can bằng thép mạ chống gỉ)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu; Đảm bảo an toàn giao thông; Vệ sinh lan can cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị: 100 m dài

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
BDC.220	Vệ sinh lan can cầu	***Vật liệu***		
		Nước sạch	m^3	0,25
		Vật liệu khác	%	10
		Nhân công		
		Bậc thợ 3/7	công	0,95
				10

BDVC.30000 Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ

Thành phần công việc:

Vận chuyển phế thải đến nơi quy định bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị: 01 m^3

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Đơn vị	Định mức
BDVC.310	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m		
BDVC.311	Ô tô 0,5 tấn	ca	0,116
BDVC.312	Ô tô 2,5 tấn	ca	0,034
BDVC.313	Ô tô 5 tấn	ca	0,020
BDVC.314	Ô tô 7 tấn	ca	0,015
BDVC.320	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m		
BDVC.321	Ô tô 0,5 tấn	ca	0,070
BDVC.322	Ô tô 2,5 tấn	ca	0,020
BDVC.323	Ô tô 5 tấn	ca	0,010
BDVC.324	Ô tô 7 tấn	ca	0,006
			11

PHỤ LỤC II
ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG CAO TỐC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giao thông vận tải)

Chương I
THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên công trình đường cao tốc là các hoạt động theo dõi, chăm sóc, sửa chữa những hư hỏng nhỏ, duy tu thiết bị lắp đặt vào công trình đường cao tốc, được tiến hành thường xuyên, định kỳ để duy trì công trình đường cao tốc ở trạng thái khai thác, sử dụng bình thường và hạn chế phát sinh các hư hỏng công trình đường cao tốc.

1. Nội dung định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc

Định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc bao gồm:

- *Mức hao phí vật liệu:* Là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc. Mức hao phí vật liệu phụ (vật liệu khác) được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí vật liệu chính. Mức hao phí vật liệu trong Định mức này đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thực hiện bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc.

- *Mức hao phí lao động:* Là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp thực hiện khối lượng công tác bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc (bao gồm cả công nhân phụ). Số lượng ngày công đã bao gồm cả lao động chính, phụ kể cả công tác chuẩn bị, kết thúc, thu dọn hiện trường. Cấp bậc công nhân trong định mức là cấp bậc bình quân của các công nhân tham gia thực hiện một đơn vị công tác bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc.

- *Mức hao phí máy thi công:* Là số ca sử dụng máy và thiết bị thi công trực tiếp phục vụ để hoàn thành công tác bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc.

2. Kết cấu định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc

Tập Định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc được chia theo 03 chương, cụ thể như sau:

Chương I. Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng

Chương II: Quản lý đường cao tốc

Chương III: Bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc

Chương IV: Bảo dưỡng trạm thu phí, hệ thống giao thông thông minh

3. Hướng dẫn áp dụng

Định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc làm cơ sở để lập dự toán, đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc.

Các hạng mục công việc khi thực hiện bảo dưỡng yêu cầu công tác đảm bảo an toàn giao thông thì cộng thêm định mức đảm bảo giao thông trong thời gian thi công, kiểm tra.

Khối lượng cho từng hạng mục công việc quản lý, bảo dưỡng thường xuyên áp dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc, tiêu chuẩn quản lý và khai thác đường cao tốc, hoặc theo quy trình quản lý, vận hành khai thác riêng của các công trình (nếu có), hoặc áp dụng theo bảng khối lượng trong tập định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ được ban hành theo Thông tư này.

Đối với hệ thống định mức xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành hoặc định mức khác do cơ quan có thẩm quyền công bố, hoặc theo quy trình quản lý, vận hành khai thác riêng của các công trình (nếu có), chủ đầu tư, cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền tổ chức xác định và hiệu chỉnh cho phù hợp với thực tế.

Định mức đối với các hạng mục công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc trong tập định mức này chưa bao gồm công tác vận chuyển chất thải (bùn, rác, cây cỏ, vật liệu sau khi cào bóc,...) đến nơi quy định; chưa bao gồm các công tác yêu cầu đến lắp dựng đà giáo, giá treo, xe nâng,....

Quá trình sử dụng định mức, nếu công việc có trong định mức nhưng thực tế

không làm thì không đưa vào dự toán, đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo dưỡng thường xuyên; nếu công việc không có trong định mức nhưng thực tế phải làm thì áp dụng định mức tương tự ban hành kèm theo Thông tư này, hệ thống định mức xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành hoặc định mức khác do cơ quan có thẩm quyền công bố, hoặc theo quy trình quản lý, bảo trì, vận hành khai thác riêng của các công trình (nếu có). Chủ đầu tư, cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền tổ chức xác định và hiệu chỉnh cho phù hợp với thực tế để lập dự toán đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công.

Định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc được áp dụng thống nhất trong cả nước cho công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường cao tốc.

Chương II
QUẢN LÝ ĐƯỜNG CAO TỐC

Mục 1
PHẦN ĐƯỜNG

I. Công tác quản lý, kiểm tra thường xuyên

QLĐCT.10100 Quản lý hồ sơ kết cấu hạ tầng đường cao tốc

Thành phần công việc:

Tiếp nhận và quản lý hồ sơ đường cao tốc trong thời gian khai thác.

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tiếp nhận và tổng hợp (lần)	Quản lý (50km/ năm)
QLĐCT.10100	Quản lý hồ sơ kết cấu hạ tầng đường cao tốc	*Nhân công*			
		Kỹ sư 3,0/8	công	6,3	25,2

QLĐCT.10200 Quản lý hành lang an toàn đường cao tốc

Thành phần công việc: Lập hồ sơ quản lý, cập nhật hồ sơ quản lý hành lang

đường cao tốc.

Đơn vị: 50 km/năm

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
QLĐCT.10200	Quản lý hành lang an toàn đường cao tốc	*Nhân công* Kỹ sư 3,0/8	 công	 27,3

Ghi chú: công tác kiểm tra hành lang an toàn, kiểm tra kết cấu hạ tầng đường cao tốc thực hiện chung với công tác tuần đường, không tính trong định mức này.

QLĐCT.10300 Tuần đường

Thành phần công việc:

Tuần tra phát hiện kịp thời tình trạng bất thường, sự cố của công trình đường cao tốc ảnh hưởng đến an toàn giao thông, các vi phạm quy định về an toàn giao thông, vi phạm phương án tổ chức giao thông, các tai nạn, sự cố giao thông, phối hợp và báo cáo kịp thời các cơ quan thẩm quyền.

Đơn vị: 100km/1 chiều/1 lần

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
QLĐCT.10300	Tuần đường	*Nhân công* Bậc thợ 5/7 *Máy thi công* Ô tô chuyên dụng	 công ca	 1,13 0,38

Ghi chú: khối lượng công tác tuần đường căn cứ theo TCCS16:2016/TCĐBVN) và TCCS17:2016/TCĐBVN.

QLĐCT. 10400 Đảm bảo giao thông trong thời gian thi công, kiểm tra

Thành phần công việc:

Lắp đặt biển báo; chóp nón, bố trí nhân sự cảnh báo giao thông trong suốt quá trình thi công, kiểm tra.

Đơn vị: lần

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian thực hiện			
				≤ 1/4 ca	≤ 1/2 ca	≤ 3/4 ca	≤ 1 ca
QLĐCT. 10400	Đảm bảo giao thông trong thời gian thi công, kiểm tra	*Vật liệu*					
		Chóp nón	cái	20	20	20	20
		Biển mũi tên chỉ hướng	cái	11	11	11	11
		Biển báo di động	cái	6	6	6	6
		Đèn tín hiệu	cái	4	4	4	4
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		Nhân công					
		Bậc thợ 4/7	công	0,525	1,05	1,575	2,1
				10	20	30	40

Ghi chú: Hao phí vật liệu chóp nón, biển mũi tên chỉ hướng, biển báo di động và đèn tín hiệu cho một vụ với thời gian ở hiện trường 1 ca được tính bằng 2% định mức hao phí; mỗi ca tiếp theo hao phí vật liệu nêu trên được tính thêm bằng 1% định mức hao phí.

QLĐCT.10500 Điều hành giao thông

Thành phần công việc:

Giám sát hệ thống giao thông; duy trì liên lạc với cơ quan cảnh sát lực lượng cứu hỏa; cứu thương, thường xuyên nắm bắt tình trạng giao thông thông qua các đội tuần tra hoặc các đơn vị liên quan, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu và thông tin gửi đến trung tâm điều hành.

Đơn vị: công/năm

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
QLĐCT.10500	Điều hành giao thông	*Nhân công*		
		Bậc thợ 4/7	công	6.899

CHCT.10100 Bảo vệ hiện trường và điều tiết giao thông phạm vi hiện

trường cứu hộ, cứu nạn

Thành phần công việc:

Vận chuyển nhân công, trang thiết bị, biển báo đến hiện trường trong phạm vi 30 km; bố trí trang thiết bị bảo vệ hiện trường và điều tiết giao thông theo quy định; bố trí nhân công cảnh báo, điều tiết và đảm bảo an toàn giao thông.

Đơn vị: vụ

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian thực hiện			
				≤ 1/4 ca	≤ 1/2 ca	≤ 3/4 ca	≤ 1 ca
CHCT. 10100	Bảo vệ hiện trường, điều tiết giao thông phạm vi hiện trường cứu hộ, cứu nạn	*Vật liệu*					
		Chóp nón, trụ tiêu	cái	15	15	15	15
		Biển báo 203 "đường hẹp"	cái	2	2	2	2
		Biển báo 245 "đi chậm"	cái	2	2	2	2
		Biển báo 246 "chú ý chướng ngại vật"	cái	1	1	1	1
		Biển báo 135 "hết tất cả các lệnh cấm"	cái	1	1	1	1
		Biển báo 302 "mũi tên chỉ hướng"	cái	5	5	5	5
		Vật liệu khác (cờ, loa, đèn, dây an toàn...)	%	5	5	5	5
		Nhân công					
		Bậc thợ 3,0/7	công	1	2	3	4
		Máy thi công					
		Ô tô chuyên dụng	ca	0,25	0,5	0,75	1
		Máy khác	%	5	5	5	5
				10	20	30	40

Ghi chú: Hao phí vật liệu chóp nón, trụ tiêu và biển báo các loại cho một vụ với

thời gian ở hiện trường 1 ca được tính bằng 2% định mức hao phí; mỗi ca tiếp theo hao phí vật liệu nêu trên được tính thêm bằng 1% định mức hao phí. Biển báo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ. Máy khác: Chỉ áp dụng trong trường hợp cứu hộ vào ban đêm.

CHCT.10200 Vận chuyển người trên phương tiện được cứu hộ đến nơi quy định

Thành phần công việc:

Sử dụng xe ô tô vận chuyển người từ hiện trường đến vị trí tập kết; cự ly vận chuyển trung bình 30 km.

Đơn vị: lần vận chuyển

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng			
				≤ 10 người	≤ 25 người	≤ 30 người	≤ 45 người
CHCT. 10200	Vận chuyển người trên phương tiện được cứu hộ đến nơi quy định	*Máy thi công*					
		Ô tô khách 9 chỗ	ca	0,2			
		Ô tô khách 24 chỗ	ca		0,2		
		Ô tô khách 29 chỗ	ca			0,2	
		Ô tô khách 45 chỗ	ca				0,2
				10	20	30	40

Ghi chú: Đối với trường hợp số người luân chuyển > 45 người, căn cứ vào số người cụ thể để phối hợp các hao phí, định mức trên cho phù hợp.

CHCT.10300 Bốc dỡ, vận chuyển, xếp hàng hóa trên phương tiện được cứu hộ đến nơi quy định

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị, dụng cụ, bốc dỡ, vận chuyển và xếp hàng hóa trên phương tiện cần cứu hộ vào vị trí tập kết.

Đơn vị: vụ

Mã hiệu	Công tác bảo dưỡng		Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian thực hiện	
					≤ 1/2 ca	≤ 1 ca
CHCT. 10300	Bốc dỡ, vận chuyển, xếp hàng hóa trên phương tiện được cứu hộ đến nơi quy định	Hàng hóa trên xe tải	*Nhân công*			
			Bậc thợ 3,5/7	công	3	6
			Máy thi công			
			Ô tô cần trục 8 t	ca	0,25	0,5
		Công - ten - nơ ≤ 20 feet	*Nhân công*			
			Bậc thợ 3,5/7	công	1	2
			Máy thi công			
			Ô tô cần trục 16 t	ca	0,25	0,5
			Ô tô cần trục 24 t	ca	0,25	0,5
			Ô tô cần trục 30 t	ca	0,25	0,5
		Công - ten - nơ > 20 feet	*Nhân công*			
			Bậc thợ 3,5/7	công	1	2
			Máy thi công			
			Ô tô cần trục 24 t	ca	0,25	0,5
			Ô tô cần trục 30 t	ca	0,25	0,5
			Ô tô cần trục > 50 t	ca	0,25	0,5
					10	20

Ghi chú: Trong mỗi vụ sử dụng loại máy thi công phù hợp với loại hàng hóa cần cứu hộ và điều kiện thực tế.

CHCT.10400 Cẩu, dựng phương tiện, thiết bị được cứu hộ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị, dụng cụ, cẩu phương tiện bị nghiêng, lật tạm thời ra khỏi vị trí sự cố, đưa vào vị trí an toàn trên làn dừng khẩn cấp hoặc cẩu lên phương tiện vận chuyển đến vị trí tập kết.

Đơn vị: vụ

Mã hiệu	Nội dung công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian thực hiện	
				≤ 1/4 ca	≤ 1/2 ca
CHCT.10400	Cẩu dựng phương tiện, thiết bị được cứu hộ ≤ 5 t	*Nhân công*			
		Bậc thợ 3,5/7	công	1	2
		Máy thi công			
		Ô tô cần trục 5 t	ca	0,25	0,5
	Cẩu dựng phương tiện, thiết bị được cứu hộ ≤ 8 t	*Nhân công*			
		Bậc thợ 3,5/7	công	1	2
		Máy thi công			
		Ô tô cần trục 8 t	ca	0,25	0,5
	Cẩu dựng phương tiện, thiết bị được cứu hộ ≤ 10 t	*Nhân công*			
		Bậc thợ 3,5/7	công	1	2
		Máy thi công			
		Ô tô cần trục 10 t	ca	0,25	0,5
	Cẩu dựng phương tiện, thiết bị được cứu hộ ≤ 16t	*Nhân công*			
		Bậc thợ 3,5/7	công	1	2
		Máy thi công			
		Ô tô cần trục 16 t	ca	0,25	0,5
	Cẩu dựng phương tiện được cứu hộ chở công - ten - nơ 20 feet (hoặc phương tiện 16 t) (*)	*Nhân công*			
		Bậc thợ 3,5/7	công	2	4
		Máy thi công			
		Ô tô cần trục 16 t	ca	0,25	0,5
		Ô tô cần trục 24 t	ca	0,25	0,5
		Ô tô cần trục 30 t	ca	0,25	0,5

(Xem tiếp Công báo số 1359 + 1360)